

ÁP LỰC LỢI NHUẬN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC TRÌNH BÀY LẠI: BẰNG CHỨNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Hương*

Ngày nhận: 2/12/2015
Ngày nhận bản sửa: 21/12/2015
Ngày duyệt đăng: 25/6/2016

Tóm tắt:

Bài viết khám phá có hay không, áp lực lợi nhuận có liên quan đến sự sai lệch báo cáo tài chính giữa trước và sau khi được kiểm toán của các công ty niêm yết ở Việt Nam. Phương pháp hồi quy logistic được sử dụng để xác định mối liên hệ giữa áp lực lợi nhuận, và khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại, ở giai đoạn 2011 - 2014. Kết quả nghiên cứu tìm thấy bằng chứng, những công ty bị áp lực về lợi nhuận, thì khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại cao hơn những công ty khác. Bên cạnh, nghiên cứu còn tìm thấy tỷ số nợ, quy mô của công ty có liên hệ với khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại. Mặc khác, kết quả kiểm định T-test cho thấy, có sự khác biệt về áp lực lợi nhuận giữa nhóm công ty phải điều chỉnh giảm lợi nhuận, và nhóm công ty phải điều chỉnh tăng lợi nhuận sau khi có kết quả kiểm toán.

Từ khóa: Áp lực lợi nhuận, tỷ số nợ, quy mô, báo cáo tài chính được trình bày lại

Earning pressure and the restated financial statements: evidence in Vietnam

Abstract:

This paper explores whether or not earning pressure is related to the false financial statements before and after the audit of listed firms in Vietnam. Logistic regression is used to determine the relationship between earning pressure and the possibility of the restated financial statements in the period from 2011 to 2014. The research results show when the company is pressured by profitability, the possibility of the restated financial statements is higher than other companies. Besides, the findings also show that the ratio of debt and the size of the company are associated with the possibility of the restated financial statements. On the other hand, T-test inspection results show that there is difference in earning pressure between the groups of companies that must reduce profits and groups of companies that have revised up the profit after audit.

Keywords: Earning pressure; debt ratios; size; financial restatements.

1. Mở đầu

Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua 15 năm với những bước phát triển thăng trầm của nó, các yếu tố góp phần vào việc phát triển bền vững của thị trường, không thể không kể đến yếu tố về sự minh bạch thông tin trên thị trường, đặc biệt là thông tin tài chính của các công ty niêm yết công bố. Nhiều nghiên cứu ở các nước như Mỹ, Canada, Trung Quốc, Malaysia... tìm thấy báo cáo tài chính trình bày lại (công bố lại báo cáo tài chính có sự

khác biệt so với báo cáo tài chính trước) có xu hướng tăng qua các năm (Government Accountability Office, 2007; Abdullah & cộng sự, 2010; Zhizhong & cộng sự, 2011; Srinivasan & cộng sự, 2013). Thời gian qua, trên thị trường chứng khoán Việt Nam nổi lên vấn đề sai lệch báo cáo tài chính trình giữa trước và sau khi được kiểm toán.

Sự sai lệch này không chỉ xảy ra ở một số công ty, mà còn xảy ra ở phần lớn ở các công ty niêm yết, có công ty số tiền sai lệch lên tới vài trăm tỷ đồng.

Điều này ít nhiều gây ảnh hưởng đến nhà đầu tư, và làm giảm niềm tin của người sử dụng báo cáo tài chính đối với các công ty niêm yết ở Việt Nam. Vấn đề này được nhiều nghiên cứu đề cập, nhưng chỉ mới dừng lại ở chỗ cung cấp thông tin ở một số công ty, hoặc chỉ thống kê số lượng công ty có báo cáo tài chính phải điều chỉnh lại trong năm kiểm toán.

Tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu định lượng nào cung cấp bằng chứng về những nguyên nhân dẫn đến báo cáo tài chính được trình bày lại cho thời kỳ dài. Việc đi xác định những nguyên nhân dẫn đến khả năng trình bày sai báo cáo tài chính của các công ty niêm yết không chỉ có ý nghĩa đối với nhà đầu tư, mà còn đối với kiểm toán viên và cơ quan quản lý thị trường chứng khoán. Từ thực tế đó, vấn đề đặt ra là có phải do nguyên nhân áp lực lợi nhuận, dẫn đến các công ty niêm yết mà sau khi báo cáo tài chính được kiểm toán phải trình bày lại, từ đó dẫn đến có sự sai lệch báo cáo tài chính giữa trước và sau khi kiểm toán.

Để trả lời câu hỏi này, tác giả thực hiện nghiên cứu mối liên hệ giữa áp lực lợi nhuận, và khả năng mà báo cáo tài chính phải trình bày lại của các công ty niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2011- 2014, sau khi đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập. Ngoài lý do về áp lực lợi nhuận, tác giả còn khám phá mối liên hệ giữa quy mô công ty, mức nợ của công ty, và sự tăng trưởng tài sản và khả năng công ty trình bày sai báo cáo tài chính. Kết quả của nghiên cứu này cung cấp bằng chứng định lượng về những nhân tố có liên quan đến khả năng trình bày sai báo cáo tài chính của các công ty niêm yết ở Việt Nam. Điều này làm cơ sở cho nhà đầu tư có những nhận định, đánh giá khi sử dụng báo cáo tài chính chưa được kiểm toán để đưa ra quyết định đầu tư.

Xuất phát từ mục đích nêu trên, nên nội dung chính của bài viết tập trung giải quyết gồm những nội dung sau: Cơ sở lý thuyết và những nghiên cứu liên quan, phương pháp nghiên cứu (gồm các biến và thang đo, mẫu sử dụng cho nghiên cứu, phương pháp xử lý số liệu), kết quả nghiên cứu và thảo luận, cuối cùng là kết luận và một số kiến nghị.

2. Tổng quan các nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan các nghiên cứu, và cơ sở lý thuyết

Nhiều nghiên cứu trước chỉ ra rằng thông tin trên báo cáo tài chính là được sử dụng bởi nhà đầu tư cho

việc xác định giá trị công ty (Ball & Brown, 1968; Beaver, 1968), và thông tin kế toán làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa những công ty và thị trường chứng khoán (Lee & cộng sự, 1993). Nhà đầu tư sẽ thu được suất sinh lời tích cực khi thị trường có tin tốt, ngược lại thu suất sinh lời tiêu cực khi có tin xấu (Ball & Brown, 1968). Thông tin của kế toán được công ty công bố trong báo cáo tài chính của công ty. Vì vậy, một khi công ty công bố báo cáo tài chính được trình bày lại sẽ ảnh hưởng đến niềm tin của người sử dụng báo cáo tài chính đối với công ty.

2.1.1. Báo cáo tài chính được trình bày lại (RESTATEMENT)

Theo Palmrose & Scholz (2000), báo cáo tài chính được trình bày lại về tổng thể báo cáo tài chính được nhìn thấy khi có những sự hiệu chỉnh phải được làm đến báo cáo tài chính do không tuân thủ các nguyên tắc kế toán chấp nhận. Còn theo Government Accountability Office (GAO) (2007), báo cáo tài chính được trình bày lại xuất hiện khi một công ty tự nguyện hoặc không, hoặc được sự nhắc nhở bởi kiểm toán viên, hoặc những người có thẩm quyền về việc sửa lại những thông tin tài chính của báo cáo tài chính đã được công bố trước đó. GAO (2007) cho rằng, báo cáo tài chính được trình bày lại nói chung là do công ty cố ý trình bày sai báo cáo tài chính, hoặc cố tình áp dụng sai một phương pháp kế toán, hoặc do các lỗi kế toán nói chung không chú ý trong xử lý một giao dịch, hoặc áp dụng một nguyên tắc kế toán, mà kết quả trong báo cáo tài chính không phải là hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận. Từ đó, GAO (2007) khẳng định những báo cáo tài chính được trình bày lại có thể do lỗi kế toán và cũng có thể do gian lận. Báo cáo tài chính được trình bày lại là những báo cáo tài chính được lập lại có số tiền ở một số chỉ tiêu khác so với trước khi được kiểm toán. Báo cáo tài chính được trình bày lại đề cập trong nghiên cứu này, là những báo cáo tài chính được điều chỉnh lại số tiền ở chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế khi có kết quả kiểm toán. Những công ty có báo cáo tài chính được trình bày lại là những công ty có báo cáo tài chính sau khi được kiểm toán có sự điều chỉnh số tiền ở chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế so với báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

2.1.2. Áp lực lợi nhuận (EP)

Áp lực lợi nhuận là khoảng cách giữa lợi nhuận dự báo và sự mong đợi của nhà quản lý về lợi nhuận tiềm năng của công ty (Zhang & Gimeno, 2010).

Đối với một số công ty, mục tiêu kinh doanh là phải đạt được lợi nhuận như kế hoạch đề ra, hoặc ít nhất cũng bằng lợi nhuận năm trước (Yin & Cheng, 2004). Vì vậy, những công ty làm ra lợi nhuận ít hơn năm trước, khả năng công ty đó đang bị áp lực rất lớn về lợi nhuận. Từ đó, nhà quản lý sẽ thực hiện các thao tác kế toán để có được lợi nhuận như mong muốn.

Theo Watts (1977), báo cáo tài chính xem như một sản phẩm của thị trường và quá trình chính trị, và sự tương tác giữa các cá nhân và nhóm trong những quá trình đó. Watts (1977) giả định khi các cá nhân là tối đa hóa lợi ích của riêng họ, thì thông tin trong báo cáo tài chính phụ thuộc vào lý thuyết đại diện, quy định kinh tế và sự lựa chọn của công chúng. Theo lý thuyết đại diện của Jensen & Meckling (1976), trong quan hệ giữa nhà quản lý doanh nghiệp và cổ đông, đôi khi nhà quản lý đại diện lợi ích của bản thân mà có những hành xử làm tổn hại đến lợi ích của chủ sở hữu. Có thể để được nhận khoản tiền thưởng, lương cao, nhà quản lý có xu hướng báo cáo kết quả kinh doanh bằng hoặc vượt kế hoạch, mặc dù thực tế kết quả kinh doanh của công ty không như báo cáo. Do vậy, một khi công ty không tạo ra lợi nhuận như mong muốn, tức là công ty đang chịu áp lực về lợi nhuận. Nhiều khả năng nhà quản lý sẽ thực hiện các chính sách và phương pháp kế toán để có chỉ tiêu lợi nhuận như mong muốn. Từ đó dẫn đến báo cáo tài chính các công ty công bố có khả năng có sai lệch so với thực tế của công ty. Vì vậy, tác giả kiểm tra liệu những công ty bị áp lực về lợi nhuận có liên quan đến khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu là:

H1: Có mối liên hệ dương giữa áp lực lợi nhuận của công ty và báo cáo tài chính được trình bày lại.

2.1.3. Tốc độ tăng trưởng tài sản (GROWTHAS)

Loebbecke & cộng sự (1989), và Bell & cộng sự (1991) cho rằng, sự tăng trưởng tài sản có liên quan đến khả năng công ty điều chỉnh báo cáo tài chính. Những công ty có sự tăng trưởng về tài sản, thì ít có khả năng điều chỉnh giảm lợi nhuận trên báo cáo tài chính. Vì vậy, tác giả mong đợi sự tăng trưởng tài sản của công ty có liên hệ âm với khả năng báo cáo tài chính được trình bày lại. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H2: Có mối liên hệ âm giữa sự tăng trưởng tài sản và báo cáo tài chính được trình bày lại.

2.1.4. Quy mô công ty (SIZE)

Những nghiên cứu trước tìm thấy bằng chứng những công ty trình bày sai báo cáo tài chính thường là những công ty quy mô nhỏ, ít lợi nhuận (Kinney & McDaniel, 1989; Callen & cộng sự, 2002). Tác giả mong đợi, những công ty niêm yết ở Việt Nam có quy mô nhỏ, khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại nhiều hơn ở các công ty có quy mô lớn. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu theo sau:

H3: Có mối liên hệ âm giữa quy mô công ty và báo cáo tài chính được trình bày lại.

2.1.5. Tỷ số nợ (DEBT)

Duke & Hunt (1990), Press & Weintrop (1990), và Dichev & Skinner (2002) tìm thấy bằng chứng đòn bẩy tài chính có mối liên hệ dương với lợi nhuận giữ lại. Kinney & McDaniel (1989), Defond & Jiambalvo (1991) tìm thấy bằng chứng những công ty có mức nợ cao dễ có khả năng trình bày sai báo cáo tài chính. Họ cho rằng những công ty có mức nợ cao có khả năng mắc sai lầm trong việc trình bày sai báo cáo tài chính. Từ đó, tác giả mong đợi những công ty có tỷ số nợ cao sẽ có nhiều khả năng trình bày sai báo cáo tài chính. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu theo sau:

H4: Có sự liên hệ dương giữa tỷ số nợ của công ty và báo cáo tài chính được trình bày lại.

Thực tế ở Việt Nam, không phải tất cả báo cáo tài chính được trình bày lại đều theo chiều hướng tiêu cực cho cổ đông. Có những công ty, phải điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính. Nhưng cũng có những công ty phải điều chỉnh tăng lợi nhuận trên báo cáo tài chính sau khi kiểm toán. Có phải do sự khác biệt về áp lực lợi nhuận giữa hai nhóm công ty này, nên dẫn đến có những báo cáo tài chính được trình bày lại và phải điều chỉnh như trên? Tác giả mong đợi có sự khác biệt về lợi nhuận giữa nhóm công ty có báo cáo tài chính được trình bày lại tiêu cực, và nhóm có báo cáo tài chính được trình bày tích cực. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu là:

H5: Có sự khác biệt về áp lực lợi nhuận giữa nhóm công ty có báo cáo tài chính phải điều chỉnh giảm lợi nhuận và nhóm công ty có báo cáo tài chính phải điều chỉnh tăng lợi nhuận.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mẫu sử dụng cho nghiên cứu

Để có đầy đủ số liệu phục vụ cho nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp khảo sát, bằng cách thu thập báo cáo tài chính năm chưa được kiểm toán

(số liệu của báo cáo tài chính này được công bố cùng với báo cáo tài chính quý 4), và báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của tất cả các công ty niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2014. Tất cả nguồn báo cáo tài chính này do chính các công ty niêm yết công bố trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Sau đó, tác giả loại bỏ báo cáo tài chính của những đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Kết quả tác giả thu thập được 2.324 báo cáo tài chính năm chưa được kiểm toán và cùng số đó là báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

2.2.2. Thiết kế nghiên cứu

Để kiểm định giả thuyết H1, H2, H3, và H4, mô hình nghiên cứu theo sau:

$$\text{RESTATEMENT}_{i,t} = \alpha + \beta_1 \text{EP}_{i,t} + \beta_2 \text{GROWTHAS}_{i,t} + \beta_3 \text{SIZE}_{i,t} + \beta_4 \text{DEBT}_{i,t} + \varepsilon \quad (1)$$

Các biến và thang đo:

Thang đo của từng biến trong mô hình này được kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước đây như: Kinney & McDaniel (1989), Beasley (1996), Abbott & cộng sự (2004), Agrawal & Chadha (2005), Abdullah & cộng sự (2010), và Rezaei & Mahmoudi (2013)...

Biến phụ thuộc: $\text{RESTATEMENT}_{i,t}$: Báo cáo tài chính được trình bày lại.

$\text{RESTATEMENT}_{i,t}$: Nếu báo cáo tài chính của công ty i ở năm t được kiểm toán có lợi nhuận sau thuế lệch so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính chưa kiểm toán là 1, ngược lại là 0.

Các biến độc lập:

+ $\text{EP}_{i,t}$: Áp lực lợi nhuận. Đây là biến quan trọng trong mô hình hồi quy. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng lợi nhuận năm $t-1$ làm căn cứ để tính áp lực lợi nhuận của công ty ở năm t , cách đo lường này tương tự như Mulyadi & cộng sự (2013), và Yin & Cheng (2004). Vì mục tiêu kinh doanh của một công ty là phải đạt được lợi nhuận như kế hoạch đề ra, hoặc ít nhất cũng bằng lợi nhuận năm trước (Yin & Cheng, 2004). Trước hết, nghiên cứu đi tính chênh lệch giữa lợi nhuận sau thuế của năm t so với lợi nhuận sau thuế năm $t-1$. Sau đó chia kết quả này cho tổng tài sản ở cuối năm trước (năm $t-1$). Việc sử dụng tổng tài sản năm $t-1$ trong việc đi xác định áp lực lợi nhuận năm t là để loại bỏ ảnh hưởng của những yếu tố ngẫu nhiên, sự đo lường này phù hợp với Mulyadi & cộng sự (2013), và Yin & Cheng

(2004). Từ kết quả tính được, những công ty nào có áp lực lợi nhuận (EP) âm (-), cho thấy những công ty đó không có sự tăng trưởng lợi nhuận, mà còn suy giảm lợi nhuận so với năm trước. Vì vậy, những công ty nào có áp lực lợi nhuận (EP) âm (-), nghiên cứu cho rằng những công ty đó đang bị áp lực về lợi nhuận, ngược lại những công ty có áp lực lợi nhuận (EP) dương (+), là những công ty không bị áp lực về lợi nhuận. Cụ thể áp lực lợi nhuận (EP) được xác định như sau:

$$\text{EP}_{i,t} = (\text{Lợi nhuận sau thuế năm } t - \text{Lợi nhuận sau thuế năm } t-1) / \text{Tổng tài sản cuối năm } t-1.$$

Để thực hiện hồi quy logistic, tác giả chuyển dữ liệu áp lực lợi nhuận (EP) sau khi tính được như trên thành hai nhóm như sau: Nhóm bị áp lực lợi nhuận là 1 (những công ty có EP âm(-)), và nhóm không bị áp lực lợi nhuận là 0 (những công ty còn lại).

+ $\text{GROWTHAS}_{i,t}$: Tốc độ tăng trưởng tài sản.,

$$\text{GROWTHAS}_{i,t} = (\text{Tổng tài sản cuối năm } t - \text{Tổng tài sản cuối năm } t-1) / \text{Tổng tài sản cuối năm } t-1.$$

+ $\text{SIZE}_{i,t}$: Quy mô công ty, tính bằng log(tài sản).

+ $\text{DEBT}_{i,t}$: Tỷ số nợ của công ty i năm t , (Nợ phải trả năm t / Tổng tài sản năm t).

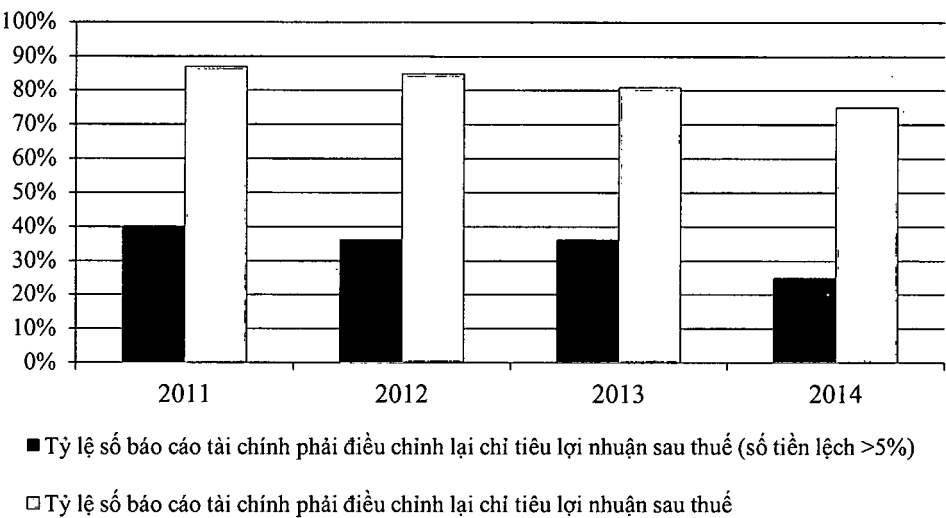
- Để tính mô hình hồi quy (1), tác giả sử dụng phương pháp hồi quy logistic như nghiên cứu của Beasley (1996), Abbott & cộng sự (2004), Agrawal & Chadha (2005), Abdullah & cộng sự (2010), và Rezaei & Mahmoudi (2013)...

- Để kiểm định giả thuyết H5, tác giả nhóm những báo cáo tài chính được trình bày lại trong mẫu thành hai nhóm. Đó là nhóm -1 (âm 1) và nhóm 1. Nhóm -1 là nhóm những báo cáo tài chính phải điều chỉnh giảm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế khi có kết quả kiểm toán; và nhóm 1 là nhóm những báo cáo tài chính phải điều chỉnh tăng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế. Sau đó tác giả sử dụng phương pháp kiểm định T- test để kiểm định sự khác về áp lực lợi nhuận (EP) giữa hai nhóm.

3. Kết quả và thảo luận

Kết quả thống kê ở hình 1 cho thấy, số báo cáo tài chính được trình bày lại (sai lệch chỉ tiêu lợi nhuận) có xu hướng giảm qua các năm ở giai đoạn 2011 - 2014. Tuy nhiên, xu hướng giảm này không nhiều, và số báo cáo tài chính phải điều chỉnh lại chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của cả giai đoạn 2011- 2014 chiếm tới 82% trong mẫu. Cho thấy số công ty có báo cáo tài chính được trình bày lại khi có kết quả kiểm toán còn ở mức cao. Nếu xét những công ty có

Hình 1. Xu hướng báo cáo tài chính được trình bày lại của các công ty niêm yết, giai đoạn 2011 – 2014



Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

báo cáo tài chính được trình bày lại chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế với số tiền thay đổi so với trước từ 5% trở lên, thì tỷ lệ này là 34%.

Kết quả hồi quy logistic ở bảng 1 cho thấy: Áp lực lợi nhuận (EP) có liên hệ dương và có ý nghĩa thống kê với khả năng báo cáo tài chính được trình bày lại. Qua đó cho thấy, những công ty không tạo ra lợi nhuận, hoặc có lợi nhuận không bằng năm trước. Hay nói cách khác, những công ty đang chịu áp lực về lợi nhuận, thì có nhiều khả năng mắc sai lầm trong việc trình bày báo cáo tài chính. Bên cạnh áp lực lợi nhuận, tỷ số nợ (DEBT) có liên hệ dương và có ý nghĩa thống kê với báo cáo tài chính được

trình bày lại. Những công ty có tỷ số nợ cao, có nhiều khả năng trình bày sai báo cáo tài chính hơn những công ty có tỷ số nợ thấp. Kết quả còn cho thấy, tỷ số nợ là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến khả năng trình bày sai báo cáo tài chính của các công ty niêm yết.

Về nguyên nhân quy mô công ty (SIZE), thì quy mô công ty có liên hệ âm với báo cáo tài chính được trình bày lại. Cho thấy, những công ty có quy mô lớn, khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại ít hơn những công ty có quy mô nhỏ. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Kinney & McDaniel (1989), Defond & Jambalvo (1991),

Bảng 1: Các thông số liên quan đến các biến trong mô hình hồi quy logistic.

Các biến trong mô hình	Hệ số (B)	Sai số chuẩn	kiểm định Wald	Bậc tự do (df)	Mức ý nghĩa	Tỷ số chênh (Exp(B))
SIZE	-0,322	0,085	14,393	1	0,000	0,725
DEBT	2,041	0,245	69,265	1	0,000	7,700
EP	0,587	0,097	36,600	1	0,000	1,799
GROWTHAS	0,020	0,151	0,018	1	0,895	1,020
Hằng số	1,689	0,947	3,181	1	0,075	5,415

Chỉ số: -2 Log likelihood : 2.518,416

Hệ số xác định (R^2 Cox & Snell): 5,6%

Hệ số xác định (R^2 Nagelkerke): 7,7%

Tỷ lệ % tổng thể (Tỷ lệ % dự đoán đúng): 67,4%

Bảng 2: Các thông số liên quan đến kiểm định sự khác biệt

	Kiểm định phương sai		Kiểm định sự khác biệt của các giá trị trung bình							
	F	Mức ý nghĩa	Giá trị (t)	Bậc tự do (Df)	Mức ý nghĩa	Khác biệt trung bình	Sai số chuẩn	Khoảng tin cậy của sự khác biệt 95%		
								Thấp hơn	Cao hơn	
EP	Giả định phương sai bằng nhau	0,038	0,845	-4,237	686	0,000	-0,02259	0,00533	-0,03305	-0,01212
				-4,110	528,082	0,000	-0,02259	0,00550	-0,03338	-0,01179
	Giả định phương sai không bằng nhau.									

và Abdullah & cộng sự (2010). Tuy nhiên, ở bảng 1 còn cho thấy, tốc độ tăng trưởng tài sản (GROWTHAS) của công ty không có liên hệ với khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại.

Theo kết quả thống kê, trong số những báo cáo tài chính phải điều chỉnh chỉ tiêu lợi nhuận khi có kết quả kiểm toán (số tiền điều chỉnh > 5% so với trước), có 478 báo cáo tài chính điều chỉnh giảm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế. Trong khi số báo cáo tài chính điều chỉnh tăng chỉ tiêu này là 308 báo cáo tài chính. Kết quả kiểm định giả thuyết H5 ở bảng 2 cho thấy, với mức ý nghĩa 1%, có sự khác biệt về áp lực lợi nhuận (EP) giữa hai nhóm công ty. Kết quả này giải thích lý do tại sao có những công ty phải điều chỉnh giảm lợi nhuận, trong khi có những công ty khác thì điều chỉnh tăng lợi nhuận sau kiểm toán. Sự khác biệt trung bình về áp lực lợi nhuận giữa hai nhóm là âm 2,26% (-2,26%). Nhóm công ty phải điều chỉnh giảm lợi nhuận sau khi có kết quả kiểm toán, có áp lực lợi nhuận trung bình âm 1,37% (-1,37%). Trong khi nhóm công ty phải điều chỉnh tăng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, có áp lực lợi nhuận dương 0,88%. Qua đó cho thấy, những công ty đang bị áp lực về lợi nhuận, có xu hướng báo cáo lợi nhuận cao hơn so với thực tế công ty. Ngược lại, những công ty không phải chịu áp lực về lợi nhuận lại có xu hướng công bố ít lợi nhuận hơn so với thực tế.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về sự liên hệ giữa áp lực lợi nhuận và khả năng xảy ra báo cáo tài chính được trình bày lại khi có kết quả kiểm toán của các công ty niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2014. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tìm thấy tỷ số nợ, quy mô công ty, có liên hệ với khả năng công ty trình bày sai báo cáo tài chính. Những công ty đang bị áp lực về lợi nhuận, nợ cao, quy mô nhỏ là những công ty có khả năng mắc sai lầm trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Nghiên cứu này củng cố thêm các nhận định trước đây về lý do vì sao công ty trình bày sai báo cáo tài chính. Qua đây, giúp cho các bên tham gia thị trường tài chính có cái nhìn và đánh giá xác thực hơn về thực trạng công bố báo cáo tài chính trong những năm qua. Từ đó, giúp cho các bên có liên quan đưa ra những quyết định cho phù hợp.

Bài viết chỉ mới khám phá một vài nguyên nhân dẫn đến báo cáo tài chính được trình bày lại sau khi có kết quả kiểm toán. Đó là do áp lực lợi nhuận, quy mô công ty và tỷ số nợ. Ngoài những nguyên nhân được nghiên cứu này tìm thấy, còn có những nguyên nhân nào khác dẫn đến BCTC được trình bày lại khi có kết quả kiểm toán hay không? Vấn đề này mở ra nhiều hướng nghiên cứu trong tương lai cho những ai quan tâm đến sự trình bày báo cáo tài chính của các công ty niêm yết.

4.2. Một số kiến nghị

Để giảm quy mô báo cáo tài chính được trình bày lại, cũng như giảm hậu quả do báo cáo tài chính

được trình bày lại mang đến cho người sử dụng báo cáo tài chính, và bản thân công ty niêm yết, bài viết xin đưa ra một số kiến nghị đối với các bên có liên quan đến thị trường chứng khoán như sau:

- *Đối với Ủy ban chứng khoán nhà nước:* Mỗi năm Ủy ban chứng khoán nhà nước nên chấm điểm, và xếp hạng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết. Việc chấm điểm xếp hạng dựa trên cơ sở báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Việc làm này tương tự như chấm điểm xếp hạng báo cáo thường niên. Thông qua bảng xếp hạng về báo cáo tài chính, các công ty dễ dàng nhận ra sự trình bày sai báo cáo tài chính giữa trước và sau khi được kiểm toán ảnh hưởng đến uy tín của công ty như thế nào. Từ đó, các công ty niêm yết sẽ cải thiện quy trình lập và trình bày báo cáo tài chính để lấy niềm tin từ người sử dụng báo cáo tài chính. Như vậy, sẽ giảm bớt sự sai lệch báo cáo tài chính.

- *Đối với nhà đầu tư:* Nhà đầu tư nên thận trọng khi sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán để đưa ra quyết định đầu tư. Vì quy mô, và mức độ của sự sai lệch báo cáo tài chính giữa trước và sau khi kiểm toán hiện còn ở mức cao. Khi chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán, nhà đầu

tư nên đánh giá, xem xét liệu công ty có bị áp lực lợi nhuận, và áp lực về nợ không? Từ đó, có những nhận định có hay không báo cáo tài chính do các công ty công bố, có lợi nhuận được báo cáo vượt quá thực tế của công ty, và sau đó đi đến quyết định đầu tư cho phù hợp.

- *Đối với các công ty niêm yết:* Công ty nên thành lập ban kiểm toán nội bộ, ban này sẽ giúp công ty trong việc soạn thảo báo cáo tài chính. Nhờ vậy, giúp cho công ty hoàn thiện quy trình lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, giúp công ty công bố báo cáo tài chính chưa được kiểm toán đáng tin cậy hơn, và làm tăng uy tín của công ty đối với nhà đầu tư.

- *Đối với kiểm toán viên:* Khi kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty niêm yết, kiểm toán viên nên nhận diện khách hàng có bị áp lực lợi nhuận, và nợ hay không? Nếu khách hàng bị áp lực về lợi nhuận, và nợ, thì nhiều khả năng khách hàng được kiểm toán trình bày sai báo cáo tài chính cho mục đích lợi nhuận. Vì vậy, kiểm toán viên cần lập kế hoạch kiểm toán và các thủ tục kiểm toán cho phù hợp để phát hiện sự trình bày sai báo cáo tài chính của khách hàng. □

Tài liệu tham khảo

- Abbott, J., Parker, S. & Peters, F. (2004), 'Audit Committee Characteristics and Restatements', *Auditing A Journal of Practice & Theory*, 23 (1), 69 – 87.
- Abdullah, S., Yusof, N. & Nor, M. (2010), 'Financial restatements and corporate governance among Malaysian listed companies', *Managerial Auditing Journal*, 25 (6), 526-552.
- Agrawal, A. & Chadha, S. (2005), 'Corporate governance and accounting scandals', *The Journal of Law and Economic*, 48 (2), 371 – 406.
- Ball, R. & Brown, P. (1968), 'An empirical evaluation of accounting income numbers', *Journal of Accounting Research*, 6 (2), 159-178.
- Beasley, M. (1996), 'An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud', *The accounting review*, 71 (4), 443-465.
- Defond, L. & Jiambalvo, J. (1991), 'Incidence and circumstances of accounting errors', *Accounting Review*, 66 (3), 643–655.
- Dichev, I. & Skinner, D.J. (2002), 'Large-Sample Evidence on the Debt Covenant Hypothesis', *Journal of Accounting Research*, 40 (4), 1091-1123.
- Duke, J.C. & Hunt, H.G. (1990), 'An Empirical Examination of Debt Covenant Restrictions and Accounting-Related Debt Proxies', *Journal of Accounting and Economics*, 12 (1-3), 45-63.
- Government Accountability Office (GAO) (2007), *Financial restatement update of public company trends market impacts, and regulatory enforcement activities*, United States.
- Jensen, M. & Meckling, W. (1976), 'Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure',

- Journal of Financial Economics*, 3(4), 305 – 360.
- Kinney, W.R.J. & McDaniel, L.S. (1989), 'Characteristics of firms correcting previously reported quarterly earnings', *Journal of Accounting and Economics*, 11 (1), 71–93.
- Lee, C.M.C., Mucklow, B., & Ready, M.J. (1993), 'Spreads, Depths, and the Impact of Earnings Information: An Intraday Analysis', *Review of Financial Studies*, 6(2), 345-374.
- Loebbecke, J.K., Eining, M. & Willingham, J.J. (1989), 'Auditors' experience with material irregularities: Frequency, nature, and detectability', *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 9 (1), 1-28.
- Mulyadi, S.M., Yunita, A. & Yanny, L. (2013), 'Analysis of Corporate Income Tax Rate Changes and Earnings Management', *Beykent University Journal of Social Science*, 6 (2), 138- 143.
- Palmrose, Z.V. & Scholz, S. (2000), 'Restated Financial Statements and Auditor Litigation', retrieved on November 15th 2015, from <http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=248455>.
- Press, E.G. & Weintrop, J.B. (1990), 'Accounting-Based Constraints in Public and Private Debt Agreements: Their Association with Leverage and Impact on Accounting Choice', *Journal of Accounting and Economics*, 12(1-3), 65-95.
- Rezaei, F. & Mahmoudi, S. (2013), 'Relation between Firm Characteristics and Financial Restatements', *International Research Journal of Applied and Basic Sciences*, 5(4), 458-465.
- Srinivasan, S., Wahid, S.A. & Yu, G. (2013), 'Admitting mistakes: Home country effect on the reliability of restatement reporting', presentation at *Accounting workshop*, Chicago Booth Accounting research Center.
- Watts, R.L. (1977), 'Corporate financial statements, a product of the market and political processes', *Australian journal of management*, 2(1), 53 -75.
- Yin, J. & Cheng, A. (2004), 'Earnings Management of Profit Firms and Loss Firms in Response to Tax Rate Reductions', *Review of Accounting and Finance*, 3(1), 67 – 92.
- Zhang, Y. & Gimeno, J. (2010), 'Earnings pressure and competitive behavior: Evidence from the U.S. Electricity industry', *Academy of Management Journal*, 53(4), 743–768.
- Zhizhong, H., Juan, Z., Yanzhi, S. & Wenli, X. (2011), 'Does corporate governance affect restatement of financial reporting? Evidence from China', *Nankai Business Review International*, 2(3), 289 – 302.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Văn Hương**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kế toán kiểm toán, Trường Đại học Nha Trang

- Địa chỉ Email: huongnv@ntu.edu.vn